**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**LUẬT SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA**

**LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM, LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.*

**I. VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM**

Luật bổ sung 02 điều (Điều 93a, 93b); sửa đổi, bổ sung 05 điều (Điều 3, 11, 105, 120, 124) của Luật Kinh doanh bảo hiểm, theo đó, sau khi sửa đổi, bổ sung thì Luật Kinh doanh bảo hiểm có 09 chương và 131 điều (giữ nguyên số chương và tăng 02 điều so với Luật hiện hành).

Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm tập trung vào một số vấn đề sau đây:

**1. Bổ sung các quy định về giải thích từ ngữ đối với dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định tổn thất bảo hiểm; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm**

Luật số 42/2019/QH14 đã bổ sung 06 khoản để giải thích các từ ngữ mới phát sinh về dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo Hiệp định CPTPP và đã được thể hiện tại các khoản từ 21 đến 26 Điều 3 của Luật Kinh doanh bảo hiểm, cụ thể:

***a)******Về từ ngữ “dịch vụ phụ trợ bảo hiểm”****:*

*Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là bộ phận cấu thành của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.*

Đây là một nội dung mới chưa được định nghĩa trong các văn bản quy phạm pháp luật. Luật đã xây dựng khái niệm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trên cơ sở xác định rõ bản chất của dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, chủ thể, mục tiêu hoạt động và liệt kê nội dung các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cụ thể theo Hiệp định CPTPP và Nghị quyết số 72/2018/QH14.

***b)******Về các từ ngữ: tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định tổn thất bảo hiểm; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.***

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại thị trường Việt Nam, các khái niệm về tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định tổn thất bảo hiểm; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm đã được khái quát hóa và đưa vào Luật số 42/2019/QH14 cụ thể như sau:

*“Tư vấn bảo hiểm là hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn về chương trình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, quản trị rủi ro bảo hiểm và đề phòng, hạn chế tổn thất.*

*Đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động nhận diện, phân loại, đánh giá tính chất và mức độ rủi ro, đánh giá việc quản trị rủi ro về con người, tài sản, trách nhiệm dân sự làm cơ sở tham gia bảo hiểm.*

*Tính toán bảo hiểm là hoạt động thu thập, phân tích số liệu thống kê, tính phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, vốn, biên khả năng thanh toán, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, xác định giá trị doanh nghiệp để bảo đảm an toàn tài chính doanh nghiệp bảo hiểm.*

*Giám định tổn thất bảo hiểm là hoạt động xác định hiện trạng, nguyên nhân, mức độ tổn thất, tính toán phân bổ trách nhiệm bồi thường tổn thất làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm.*

*Hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm là hoạt động hỗ trợ bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải quyết bồi thường bảo hiểm”.*

**2. Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**

Tại Điều 11 Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành đã có quy định doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích phát triển thị trường bảo hiểm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của pháp luật. Do đó, để đảm bảo sự tương đồng về quyền của chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Luật số 42/2019/QH14 đã bổ sung quy định về quyền tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: *“Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích phát triển thị trường bảo hiểm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của pháp luật.”*

**3. Bổ sung quy định về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**

Để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động phụ trợ bảo hiểm, Luật số 42/2019/QH14 đã bổ sung 02 điều (Điều 93a, 93b) để quy định về nguyên tắc, chủ thể, trách nhiệm, hợp đồng, điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung Điều 105 về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới, cụ thể như sau:

***a) Quy định về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (Điều 93a)***

**- Nguyên tắc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:**

Do dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là loại hình dịch vụ mới được bổ sung vào hệ thống pháp luật kinh doanh bảo hiểm, cần có khung khổ pháp lý với những quan điểm, chỉ đạo nhất quán, xuyên suốt cho hoạt động này, vừa đáp ứng quản lý của nhà nước, vừa tạo điều kiện cho hoạt động phụ trợ bảo hiểm được thực hiện một cách hiệu quả, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, ngăn chặn cạnh tranh không lành mạnh. Vì vậy, khoản 1 Điều 93a đã đưa ra 3 nguyên tắc hoạt động phụ trợ bảo hiểm như sau:

*“Nguyên tắc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:*

*a) Trung thực, khách quan, minh bạch; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan;*

*b) Tuân theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực phụ trợ bảo hiểm;*

*c) Tuân theo quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp do tổ chức xã hội - nghề nghiệp ban hành”.*

**- Chủ thể cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:**

Trên cơ sở cân nhắc kỹ lưỡng về năng lực cung cấp, khả năng bảo đảm trách nhiệm đã cam kết khi cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cũng như nghiên cứu thông lệ quốc tế, khoản 2 Điều 93a Luật số 42/2019/QH14 quy định cá nhân được quyền cung cấp một dịch vụ là tư vấn bảo hiểm; doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và các tổ chức khác có tư cách pháp nhân đủ điều kiện được quyền cung cấp cả năm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

**- Trách nhiệm cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:**

Luật số 42/2019/QH14 quy định về trách nhiệm của cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trong việc bảo mật thông tin khách hàng, trách nhiệm về bảo đảm tài chính là phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, quy định nhằm tránh xung đột lợi ích khi cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cụ thể:

*“Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:*

*a) Giữ bí mật thông tin khách hàng, sử dụng thông tin khách hàng đúng mục đích và không được cung cấp cho bên thứ ba mà không có sự chấp thuận của khách hàng, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật;*

*b) Cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho việc cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm; tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với từng loại hình dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;*

*c) Tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm không được cung cấp dịch vụ giám định tổn thất bảo hiểm và hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm mà tổ chức đó đồng thời là bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;*

*d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được cung cấp dịch vụ giám định tổn thất bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp đó thực hiện thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm.”*

**- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải được lập thành văn bản:**

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm có ảnh hưởng trực tiếp, trọng yếu đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm cốt lõi nên khoản 4 Điều 93a quy định hợp đồng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Quy định này sẽ ràng buộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tham gia hoạt động phụ trợ bảo hiểm, góp phần hạn chế tranh chấp phát sinh, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để hạn chế tình trạng doanh nghiệp lợi dụng “khe hở” để thực hiện các hành vi trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

***b) Về điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (Điều 93b):***

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là bộ phận cấu thành của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, vốn đang tồn tại trong thị trường bảo hiểm Việt Nam. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành chưa có quy định về dịch vụ này. Trong khi đó, thị trường bảo hiểm càng phát triển thì dịch vụ phụ trợ bảo hiểm càng có tác động lớn tới sự lành mạnh của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, giúp các bên tham gia bảo hiểm giảm thiểu rủi ro; đề phòng, hạn chế tổn thất; hạn chế gian lận bảo hiểm; tăng cường tính chuyên nghiệp của thị trường; tối ưu hóa chi phí, nguồn lực cho doanh nghiệp bảo hiểm; chi trả tiền bảo hiểm, bồi thường nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời, bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm... Để đảm bảo chất lượng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, cần phải được bảo đảm bằng các điều kiện hoạt động cụ thể. Vì vậy, khoản 1, 2 Điều 93b của Luật số 42/2019/QH14 đã quy định điều kiện hoạt động đối với cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm và điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Ngoài ra, pháp luật hiện hành đang quy định một số tiêu chuẩn đối với các dịch vụ như tính toán bảo hiểm (Nghị định số 73/2016/NĐ-CP), giám định tổn thất bảo hiểm (Luật Thương mại), do đó Luật số 42/2019/QH14 có quy định về việc đáp ứng các tiêu chuẩn này.

Nội dung của Luật số 42/2019/QH14 thể hiện việc chuẩn hoá các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trên tinh thần mở cửa, nhưng có sự kiểm soát bằng điều kiện năng lực chuyên môn. Luật không quy định điều kiện về đăng ký, cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp mà chỉ đưa ra điều kiện để làm cơ sở cho cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hậu kiểm. Quy định này phù hợp với chủ trương đổi mới trong phương thức quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, giúp doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả hơn, đồng thời bảo vệ tốt hơn quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước.

Trên cơ sở các quy định chung, khoản 3 Điều 93b giao Bộ Tài chính quy định về nội dung chương trình đào tạo, thi, cấp chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm đối với các cơ sở đào tạo trong nước và quy định việc công nhận đối với chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp để thực hiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

***c) Về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới (khoản 2 Điều 105):***

Ngoài Hiệp định CPTPP, Việt Nam cũng cam kết mở cửa thị trường đối với các hoạt động phụ trợ bảo hiểm trong nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, đặc biệt là Hiệp định GATS trong WTO. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành mới chỉ quy định về cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới, chưa quy định đối với dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Để tương đồng với Luật hiện hành về việc giao Chính phủ quy định chi tiết cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 105 của Luật Kinh doanh bảo hiểm như sau: *“2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm qua biên giới theo quy định của Chính phủ.*”

Theo đó, Chính phủ sẽ quy định tại Nghị định về đối tượng, điều kiện, phương thức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới và trách nhiệm của đối tượng cung cấp, đối tượng liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới.

Phạm vi điều chỉnh của Luật số 42/2019/QH14 về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới được áp dụng và phù hợp với mức độ cam kết cho các nước là thành viên của các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Việc giám sát đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới thực hiện bằng phương thức tiền kiểm (thông qua đối tượng sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc qua việc phải hợp tác với tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm tại Việt Nam) và hậu kiểm (chế độ báo cáo, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính).

**4. Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động phụ trợ bảo hiểm**

Tương ứng với việc bổ sung các quy định về hoạt động phụ trợ bảo hiểm, khoản 1, khoản 4 Điều 120 của Luật Kinh doanh bảo hiểm đã được sửa đổi, bổ sung quy định về ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phụ trợ bảo hiểm; giám sát đối với cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm như sau: *“Giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm thông qua việc chấp hành quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực phụ trợ bảo hiểm, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới”*.

Đồng thời, bổ sung khoản 9a Điều 124 đã bổ sung quy định về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm như sau: *“Vi phạm quy định về: quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực phụ trợ bảo hiểm; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; cung cấp loại hình dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới;”*. Quy định này sẽ tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm quản lý, giám sát và thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động phụ trợ bảo hiểm, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, đồng thời, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

**5. Hiệu lực thi hành**

- Khoản 2 Điều 3 của Luật số 42/2019/QH14 quy định*:*

*“Bổ sung mục 32a vào sau mục 32 Phụ lục 4 Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14 và Luật số 28/2018/QH14 như sau:*

*32a. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm. ”*

Phụ lục 4 Luật Đầu tư đã quy định các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thuộc hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là bộ phận cấu thành của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nên việc bổ sung ngành “phụ trợ bảo hiểm” vào danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện sẽ bảo đảm sự tương đồng với 4 ngành, nghề nêu trên của hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Nếu không kiểm soát chất lượng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bằng các quy định về điều kiện chuyên môn nghiệp vụ, tài chính thì sẽ không bảo đảm quyền, lợi ích của người tham gia bảo hiểm, đồng thời ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

- Khoản 3 Điều 3 Luật quy định: “*Các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm mới phát sinh trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm do Chính phủ quy định và phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ban hành*”. Quy định này nhằm thực thi Điều 11.7 Chương 11 của Hiệp định CPTPP quy định về các dịch vụ tài chính mới phát sinh và quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật về cơ bản đã quy định đầy đủ các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm hiện có trên thị trường trong nước và nước ngoài

**6. Điều khoản chuyển tiếp**

Nhằm tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đang hoạt động phụ trợ bảo hiểm có thời gian chuẩn bị để đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đảm bảo chế tài thực hiện, khoản 1 Điều 4 của Luật số 42/2019/QH14 quy định điều khoản chuyển tiếp như sau: *“* *Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trước ngày Luật này có hiệu lực phải đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo quy định tại Luật này. Trường hợp sau 01 năm không đáp ứng các điều kiện theo quy định thì cá nhân, tổ chức không được tiếp tục cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện”.*

**II. VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Luật bổ sung 01 điều (Điều 120a); sửa đổi, bổ sung 10 điều (Điều 6, Điều 60, Điều 61, Điều 80, Điều 89, Điều 136, Điều 148, Điều 198 và Điều 218) của Luật Sở hữu trí tuệ, trong đó tập trung vào một số vấn đề sau đây:

**1. Về sáng chế:** Sửa đổi Điều 60 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng dành cho các đơn nộp vào Việt Nam hưởng ngoại lệ rộng hơn (không giới hạn về địa điểm bộc lộ và thời gian là 12 tháng kể từ ngày thông tin bị bộc lộ).

**2. Về chỉ dẫn địa lý:**

- Sửa đổi khoản 1 Điều 80 về cách đánh giá một thuật ngữ là tên gọi chung của hàng hoá tại Việt Nam, theo đó bổ sung quy định việc đánh giá phải dựa trên cách hiểu của người tiêu dùng tại Việt Nam.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 80 Luật Sở hữu trí tuệ về đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của chỉ dẫn địa lý với nhãn hiệu.

- Bổ sung Điều 120a về công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế, trong đó xác định việc công bố, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

**3. Về nhãn hiệu:**

- Bổ sung vào Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ quy định đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 136 Luật Sở hữu trí tuệ về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu và sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu nhằm đáp ứng quy định tại Điều 18.27 của Hiệp định CPTPP về việc không được yêu cầu phải đăng ký để xác định hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu và phải coi việc sử dụng nhãn hiệu của bên được chuyển quyền được coi là sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu liên quan đến các thủ tục xác lập, duy trì và bảo vệ quyền đối với nhãn hiệu.

**4. Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:**

- Về biện pháp dân sự: Sửa đổi khoản 1 Điều 205 của Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung quy định về cách tính giá trị trong việc quyết định bồi thường thiệt hại để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.74.4 của Hiệp định CPTPP; bổ sung khoản 4 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng quy định Toà án có quyền yêu cầu bên thua kiện phải thanh toán cho bên thắng kiện để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.74.10 của Hiệp định CPTPP; bổ sung khoản 5 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ quy định bồi thường thiệt hại do lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.74.15 của Hiệp định CPTPP.

- Về kiểm soát biên giới:

Sửa đổi khoản 1 Điều 218 Luật Sở hữu trí tuệ để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.76.4 của Hiệp định CPTPP, theo đó quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền của cơ quan hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp hành chính để xử lý đối với hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu.

**5. Hiệu lực thi hành:**

Các quy định về sở hữu trí tuệ tại Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đối với các trường hợp sau đây:

- Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có ngày nộp đơn từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

- Yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được cấp trên cơ sở đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có ngày nộp đơn từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

- Yêu cầu chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được thực hiện từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

- Vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được cơ quan có thẩm quyền thụ lý từ ngày 14 tháng 01 năm 2019; yêu cầu khác về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

**6. Điều khoản chuyển tiếp**

- Các đơn đăng ký sáng chế, chỉ dẫn địa lý được nộp trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 được tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12.

- Các hợp đồng sử dụng nhãn hiệu đã ký kết giữa các bên nhưng chưa được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

- Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 để giải quyết./.